

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **51/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/11/2020

V/v “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hưng Quang

2. Ông Nguyễn Trọng Di

-Thư ký phiên tòa: Ông Văn Hồng Lễ, Thư ký Tòa án nhân dân huyện T

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Lư Ngọc Quý, Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân - Gia đình, thụ lý số: 141/2020/TLST-HNGĐ, ngày 14/5/2020; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2020/QĐXX ngày 05/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tuy phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị Thùy T**, sinh năm 1984

Trú tại: khu phố 3, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông **Lê Đỗ Văn C**, sinh năm 1982

Địa chỉ: tổ dân phố 25, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Hiện đang chấp hành án tại: Đội 12, phân trại 1 - Trại giam H - Bình Thuận.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 27 tháng 4 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thùy T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Lê Đỗ Văn C xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 397, quyển số: 03/2004, ngày 01/8/2004. Vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông C sử dụng chất ma túy, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên kiếm chuyện cãi vã, vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, bà vẫn cố gắng chịu đựng chăm sóc nuôi con để xem ông C có thay đổi không, nhưng ông C không thay đổi mà ngày càng sử dụng chất ma túy nhiều hơn trước.

Năm 2018, ông C phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” bị Tòa án nhân dân huyện T, xử phạt 05 năm tù, hiện ông đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Huy Khiêm – Bình Thuận, từ đó tình cảm vợ chồng phai nhạt và không thể hàn gắn lại được. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Đỗ Văn C.

- Về con chung: có 02 con chung Lê Phạm Quỳnh T1, sinh ngày 11/4/2005 và Lê Văn T2, sinh ngày 18/9/2007, hiện bà đang nuôi dưỡng, bà yêu cầu tiếp tục được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục các con, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2020, bị đơn ông Lê Đỗ Văn C trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Thùy T tự nguyện tìm hiểu và sống chung với nhau từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau nhưng đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông sử dụng chất ma túy, vì tính chất làm nghề biển nên ông thường vắng nhà nhưng ông vẫn chu cấp tiền bạc về cho gia đình để phụ vợ nuôi các con, vợ chồng cũng thường xuyên cãi vã nhau như bà T trình bày. Ngoài nguyên nhân trên không còn mâu thuẫn nào khác. Từ tháng 4/2018 cho đến nay ông đang chấp hành án tại Trại giam Huy Khiêm – Bình Thuận. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: ông và bà T có với nhau 02 người con chung là Lê Phạm Quỳnh T1, sinh ngày 11/4/2005 và Lê Văn T2, sinh ngày 18/9/2007, hiện nay các con đang sống cùng với bà T. Nay ông đồng ý giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục các con đến khi trưởng thành, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng pháp luật.

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thùy T

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Thùy T được ly hôn với ông Lê Đỗ Văn C.

Về con chung: Giao cháu Lê Phạm Quỳnh T1, sinh ngày 11/4/2005 và Lê Văn T2, sinh ngày 18/9/2007 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục đến khi đủ 18 tuổi; Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về án phí: bà Phạm Thị Thùy T chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông C và yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con, xét yêu cầu của nguyên đơn và nơi cư trú của bị đơn, thì đây là vụ kiện “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 điểm a, c khoản 1

Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong - tỉnh Bình Thuận.

Đối với bị đơn ông Lê Đỗ Văn C, hiện ông đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Huy Khiêm - Bình Thuận, ông có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông C được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 397, quyển số 03/2004 ngày 01/8/2004, tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo bà T khai, vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 2005 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do ông C sử dụng chất ma túy, không quan tâm đến vợ con, thường xuyên bắt đồng quan điểm. Đến năm 2018 ông C phạm tội Tàng trữ trái phép chất ma túy, bị Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, xử phạt 05 năm tù, sau đó ông đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam Huy Khiêm – Bình Thuận cho đến nay, dẫn đến tình cảm vợ chồng phai nhạt và không thể hàn gắn lại được.

Ngày 06/8/2020 Tòa án đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, thu thập chứng cứ:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2020 ông C đồng ý ly hôn với bà T và đồng ý giao 02 con chung Lê Phạm Quỳnh T1, sinh ngày 11/4/2005 và Lê Văn T2, sinh 18/9/2007 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận.

Xét về hôn nhân: ông C đồng ý ly hôn với bà T vì nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ ông C, nhưng hiện nay ông đang chấp hành án nên ông C có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét về thực tế thì hôn nhân của họ đã chấm dứt từ lâu, nên không thể duy trì cuộc hôn nhân của họ được nữa, vì vậy yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông C là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: có 02 con chung Lê Phạm Quỳnh T1, sinh ngày 11/4/2005 và Lê Văn T2, sinh ngày 18/9/2007, hiện nay do bà T đang nuôi dưỡng, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục các con. không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Theo nguyện vọng của các con là xin được tiếp tục ở với mẹ. Để đảm bảo tính ổn định trong cuộc sống và sinh hoạt của các con, nên cần được duy trì quyền trực tiếp nuôi con đối với bà T, yêu cầu này được ông C đồng ý, nên công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật

[4] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở đúng pháp luật, nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm

2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, khoản 1 khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thùy T.

1. *Về hôn nhân:* Bà Phạm Thị Thùy T được ly hôn với ông Lê Đỗ Văn C.

2. *Về con chung:* Giao 02 con chung tên Lê Phạm Quỳnh T1, sinh 11/4/2005 và Lê Văn T2, sinh 18/9/2007 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các con đủ tuổi thành niên; Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con. Bà T không được ngăn cản ông C quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. *Về án phí:* Bà T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí của bà T nộp tại biên lai thu tiền số 0006846 ngày 14/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong. Bà T nộp đủ án phí.

[3] Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30/11/2020). Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS ND (tỉnh + huyện);
- Các đương sự;
- THA Huyện;
- UBND xã (thị trấn);
- Lưu HS.

(Đã ký)

Lý Văn Lấy